



qí guài
奇怪

Adjective · strange

Example Sentences

zhè jiàn shì zhēn qí guài
这件事真奇怪。

This matter is really strange.

zhè ge píng guǒ hěn qí guài
这个苹果很奇怪。

This apple is strange.

tā jīn tiān de xíng wéi hěn qí guài yì zhí bù shuō huà
他今天的行为很奇怪，一直不说话。

His behavior today is strange; he hasn't been speaking.

Trace each character, then write the word on your own.

奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇
怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪